



PC3I

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 03/2015**

**(Theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ tài Chính)**

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****QUÝ 03/2015****Tại ngày 30/09/2015**Đơn vị tính: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		69.372.229.399	73.439.781.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.813.628.813	39.129.031.870
1. Tiền	111	VI.1	1.290.572.522	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	14.523.056.291	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.311.761.427	21.896.940.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	7.361.160.112	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.505.191.913	11.468.658.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	465.409.402	347.299.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-20.000.000	-20.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.469.001.518	7.204.388.634
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	12.469.001.518	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.777.837.641	5.209.419.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.525.893.118	5.181.838.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	251.944.523	27.581.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B - Tài sản dài hạn	200		307.211.032.442	278.527.589.888
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		227.957.866.800	236.158.693.459

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	227.957.866.800	236.158.693.459
- Nguyên giá	222	VI.9	304.462.093.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	-76.504.226.654	-68.303.399.995
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	VI.10	33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	-33.333.653	-33.333.653
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.993.535.203	42.159.064.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	78.993.535.203	42.159.064.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.630.439	209.831.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	259.630.439	209.831.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		376.583.261.841	351.967.371.279
C – Nợ phải trả	300		66.505.785.334	63.933.574.040
I. Nợ ngắn hạn	310		23.360.691.567	27.147.859.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	1.161.233.183	4.202.607.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.135.792.435	2.353.145.464
4. Phải trả người lao động	314		1.041.251.809	3.398.510.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	961.842.320	2.150.392.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.171.194.349	954.705.788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	14.714.285.714	14.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.091.757	(625.787.243)
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		43.145.093.767	36.785.714.286

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	43.145.093.767	36.785.714.286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - Vốn chủ sở hữu	400		310.077.476.507	288.033.797.239
I. Vốn chủ sở hữu	410		310.077.476.507	288.033.797.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	131.301.456	131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	18.514.105.051	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	522.072.283	859.606.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	17.992.032.768	15.610.819.771
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		376.583.261.841	351.967.371.279

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hoài

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 03 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	9.580.373.337	8.584.685.300	39.156.810.178	30.361.757.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.580.373.337	8.584.685.300	39.156.810.178	30.361.757.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	5.594.262.572	5.318.610.557	14.943.704.811	14.099.061.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.986.110.765	3.266.074.743	24.213.105.367	16.262.696.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	158.829.305	409.697.848	931.872.389	1.264.568.159
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	969.303.571	1.705.485.764	3.017.348.215	5.881.235.805
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		969.303.571	1.616.507.399	3.017.348.215	5.601.925.787
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.276.387.570	1.059.780.418	3.368.479.463	3.201.293.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.899.248.929	910.506.409	18.759.150.078	8.444.735.038
11. Thu nhập khác	31		909.091	14.545.456	1.415.875.476	48.909.094
12. Chi phí khác	32		909.091	17.195.456	1.165.655.476	51.559.094
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(2.650.000)	250.220.000	(2.650.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.899.248.929	907.856.409	19.009.370.078	8.442.085.038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	107.033.578	54.658.887	1.017.337.310	441.776.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.792.215.351	853.197.522	17.992.032.768	8.000.308.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Hoà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 03 NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.812.313.899	37.480.112.251
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.186.895.462)	(8.013.805.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.379.552.945)	(5.949.791.541)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.152.270.834)	(5.775.498.727)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.323.291.631)	(387.117.236)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.977.220.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.721.954.233)	(494.706.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.025.568.794	16.859.193.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(62.111.361.804)	(4.900.900.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		984.010.472	1.312.494.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.127.351.332)	(3.588.406.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	26.707.067.137
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	13.716.522.338	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(7.357.142.857)	(17.176.582.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.573.000.000)	(7.304.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.786.379.481	2.226.485.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23.315.403.057)	15.497.272.330
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.129.031.870	27.159.497.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.813.628.813	42.656.769.628

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoài

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:
Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. Sản lắp mật bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
- Trong năm tài chính 2014, BCTC có sự thay đổi so với cùng kỳ trước do chuyển đổi từ áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
 - 08. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuế tài chính);
 - TSCD được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuế tài chính):
 - Khấu hao TSCD được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCD là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTD Đăkpone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo san lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - 09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: chưa phát sinh
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có**
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền					
- Tiền mặt					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					
- Tiền đang chuyển					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	410.156.932	123.973.669			
	880.415.590	1.505.058.201			
	Cộng	1.290.572.522	1.629.031.870		

02. Các khoản đầu tư tài chính:					
a. Chứng khoán kinh doanh: không có					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	
	14.523.056.291	14.523.056.291	37.500.000.000	37.500.000.000	
	Cộng	14.523.056.291	14.523.056.291	37.500.000.000	

b2. Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	
	14.523.056.291	14.523.056.291	37.500.000.000	37.500.000.000	
	Cộng	14.523.056.291	14.523.056.291	37.500.000.000	

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có					
03. Phải thu khách hàng					
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn					
b. Phải thu khách hàng dài hạn					
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan					
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	
	0	0	0	0	
	0	0	0	0	
	7.361.160.112	10.100.982.815	10.100.982.815	10.100.982.815	
	7.361.160.112	10.100.982.815	10.100.982.815	10.100.982.815	
	Cộng	7.361.160.112	10.100.982.815	10.100.982.815	

04. Phải thu khác					
a. Ngân hạn					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu về người lao động					
- Lãi dự thu					
- Chi hộ đơn vị khác					
- Ký cược, ký quỹ					
- Tạm ứng					
- Phải thu khác					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
	465.409.402	347.299.883	0	0	
	0	125.441.667			
	71.791.170	20.964.000			
	4.550.000	4.550.000			
	346.478.237	146.822.505			
	42.589.995	49.521.711			
	Cộng	465.409.402	0	0	347.299.883

b. Dài hạn					
	Cuối quý/năm	Đầu năm			
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số	
	0	0	0	0	
	Cộng	0	0	0	0

* Ghi chú: Thông tin so sánh: số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 3-2015 của chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (MS 136-BCĐKT): 347.299.883 đồng có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc 12.469.001.518	Giá gốc 7.204.388.634
	Dự phòng 12.469.001.518	Dự phòng 7.204.388.634
Cộng	12.469.001.518	7.204.388.634

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD/CB dở dang

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XD/CB	78.993.535.203	42.159.064.526
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	156.945.455	83.315.455
+ CTTĐ ĐăkRông I	75.936.340.796	39.175.500.119
+ CTTĐ Sóng Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
- Sửa chữa	0	0
Cộng	78.993.535.203	42.159.064.526

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513		68.303.399.995
- Khấu hao trong năm	4.729.239.713	3.231.094.959	240.491.987	0		8.200.826.659
- Tặng khác						0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	28.510.574.700	41.616.033.946	6.084.906.495	292.711.513	0	76.504.226.654
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0	0	236.158.693.459
- Tại ngày cuối năm	145.795.564.665	72.432.099.893	9.730.202.242	0	0	227.957.866.800

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

180.298.092.295 đồng
1.991.012.817 đồng
76.348.700 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					33.333.653	33.333.653
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất KD						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

- 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: không có
- 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

- a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
 b. Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	259.630.439	209.831.903
Cộng	259.630.439	209.831.903

14. Tài sản khác

- a. Ngắn hạn
 b. Dài hạn

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

- a. Vay ngắn hạn
 - NMTD Đắk Pônê: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng
 b. Vay dài hạn
 - NMTD Đắk Pônê: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng
 - NMTD Đa Krông I: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân

	Cuối quý/năm			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	14.714.285.714	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714
	14.714.285.714	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714
	43.145.093.767	43.145.093.767	13.716.522.338	7.357.142.857	36.785.714.286	36.785.714.286
	29.428.571.429	29.428.571.429	0	7.357.142.857	36.785.714.286	36.785.714.286
	13.716.522.338	13.716.522.338	13.716.522.338	0	0	0
	13.695.300.874	13.695.300.874	13.695.300.874	0	0	0
	21.221.464	21.221.464	21.221.464	0	0	0

- + OCB Trung Việt
 + EVNFC Đà Nẵng

* Ghi chú: Thông tin so sánh số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý III/2015 của chi tiêu: vay và nợ thuê tài chính (MS320-CDKT) có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

16. Phải trả người bán

- a. Ngắn hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả
 + Công ty TNHH Kỹ nguyên mới
 + Công ty TNHH Xây dựng Việt Thịnh
 + Công ty CP Sông Đà 10
 - Phải thu khác

	Cuối quý/năm			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	1.161.233.183	1.161.233.183	4.202.607.529	4.202.607.529	4.202.607.529	4.202.607.529
	585.360.315	585.360.315	19.069.897	19.069.897	19.069.897	19.069.897
	174.710.168	174.710.168	0	0	0	0
	401.162.700	401.162.700	3.186.776.038	996.761.594	3.186.776.038	996.761.594
	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.161.233.183	1.161.233.183	4.202.607.529	4.202.607.529	4.202.607.529	4.202.607.529

- b. Dài hạn

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chỉ tiết từng đối tượng): không có

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Cuối quý/năm
- Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	3.915.681.018	4.425.108.347	376.376.889
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	413.025.300	1.017.337.310	1.323.291.631	107.070.979
- Thuế TNCN	592.926.146	2.451.686.999	2.671.180.378	373.432.767
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	774.844.400	957.322.400	278.911.800
Cộng	2.353.145.464	8.159.549.727	9.376.902.756	1.135.792.435

b. Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	9.620.316	4.914.661	4.705.655
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN (nộp thừa)				
- Thuế TNCN (nộp thừa)	27.581.090	557.360.315	337.702.537	247.238.868
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	27.581.090	566.980.631	342.617.198	251.944.523

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Đầu năm	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		961.842.320	2.150.392.368
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		961.842.320	2.150.392.368
- Các khoản trích trước khác			
Cộng	0	961.842.320	2.150.392.368

b. Dài hạn

19. Phải trả khác

	Cuối quý/năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.984.240	8.213.648
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	972.562.674	667.279.330
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.188.647.435	279.212.810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.171.194.349	954.705.788
Cộng	0	0

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có
21. Trái phiếu phát hành: không có
22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có
23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có
25. Vốn chủ sở hữu
- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	(Quyền chọn chuyển đổi TP)	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	243.467.070.000	-35.000.000				-495.570.694	8.787.728.837		251.724.228.143
- Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000				0				28.000.000.000
- Lãi trong năm trước							15.610.819.771		15.610.819.771
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước							7.796.821.369		7.796.821.369
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	271.467.070.000	-35.000.000			0	-495.570.694	16.601.727.239		288.033.797.239
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm nay							17.992.032.768		17.992.032.768
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	291.467.070.000	-35.000.000			0		18.645.406.507		310.077.476.507

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
 - Vốn góp của Công ty mẹ
 - Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	215.900.000.000	197.900.000.000
	75.567.070.000	73.567.070.000
Cộng	291.467.070.000	271.467.070.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	271.467.070.000	243.467.070.000
+ Vốn góp giảm trong năm	20.000.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.573.353.500	7.304.000.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	13.573.353.500	7.304.000.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sáp nhập DN
 - Quỹ khác thuộc VCSH

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	131.301.456	131.301.456
	0	0
	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

	Cuối quý/năm	Đầu năm

- 28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh
- 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
 - a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
 - b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
 - c. Ngoại tệ các loại
 - d. Vãng tiền tệ: chưa phát sinh
 - d. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
 - e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.156.810.178	30.361.757.310
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- ...		
- ...		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	39.156.810.178	30.361.757.310
-------------	-----------------------	-----------------------

Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
14.943.704.811	14.099.061.009
	0

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Có tức, lợi nhuận đã chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	14.943.704.811	14.099.061.009	
	Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014	
	931.872.389	1.264.568.159	
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	931.872.389	1.264.568.159	
	Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014	
	3.017.348.215	5.601.925.787	
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
Cộng	1.415.875.476	48.909.094	
	1.415.875.476	48.909.094	
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			
Cộng	1.165.655.476	51.559.094	
	1.165.655.476	51.559.094	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp			
+ Lương			
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác			
Cộng	1.728.389.818	1.642.862.600	
	1.640.089.645	1.558.431.017	
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
	3.368.479.463	3.201.293.617	
	0	0	

c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí SXKD theo yếu tố	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
207.490.381	261.971.466
3.544.771.602	3.667.607.168
8.200.826.659	7.949.850.048
339.493.253	163.706.761
6.019.602.379	5.257.219.183

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
1.017.337.310	441.776.123
1.017.337.310	441.776.123

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
0	0
0	0
0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Cuối quý III/2015	Cuối quý III/2014
13.716.522.338	0
13.716.522.338	0

Cộng

Cuối quý III/2015 Cuối quý III/2014

- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

7.357.142.857 17.176.582.012
7.357.142.857 17.176.582.012

Cộng

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): mặc dù sản lượng điện phát 9 tháng đầu năm 2015 không tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoài nhưng nhờ giá bán điện có tăng và lãi vay giảm hơn so với 9 tháng năm 2014 giúp cho lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt 210% so với quý 3/2014 và lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 3/2015 đạt 225% so với lũy kế đến quý 3/2014
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Minh Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2015



